

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2024/HS-ST**
Ngày: 09/01/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Khắc Hiệp
2. Ông Lê Mộng Linh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hữu Văn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xem - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 59/2023/TLST-HS ngày 11 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 60/2023/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 12 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Thế D**, sinh năm 1997, tại tỉnh Đ; Nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay: số 181/7, đường N, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ học vấn: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Thế K, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1974; Vợ: Diệp Thị Mộng T, sinh năm 1997; Con: có 02 người con lớn nhất sinh năm 2018, nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự: Không; Về nhân thân: Ngày 05/3/2014 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử phạt 02 năm tù theo Bản án số 70/2014/HSPT về “Tội cướp tài sản”. Ngày 25/4/2014 bị Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử phạt 02 năm tù theo Bản án số 118/2014/HSPT về “Tội cướp giật tài sản”.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện V, tỉnh L.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Họ và tên: **Phạm Lê Thanh T** (Đ), sinh năm 2000, tại tỉnh Đ; Nơi thường trú: số 1, đường Ra, khóm 2, phường 1, thành phố S, tỉnh Đ. Nơi ở hiện nay: số 181/7, đường N, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ; Nghề nghiệp: Không có nghề nghiệp ổn định; Trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn M, sinh năm 1974 và bà Phạm Thị Thu C, sinh năm 1976; Vợ: Phạm Thị Mỹ N, sinh

năm 2002 (không có đăng ký kết hôn, sống chung như vợ chồng); Con: có 01 người con sinh năm 2021; Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

3. Họ và tên: **Huỳnh Tấn N**, sinh ngày 08/10/2003, tại tỉnh Đ; Nơi thường trú: số 426/4 đường N, khóm 5, phường 1, thành phố S, tỉnh Đ. Nơi ở hiện nay: Số 217 đường R (nay là N), khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Huỳnh Tấn C, sinh năm 1977 (chết) và bà Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1980; Vợ: Trần Thị Lan A, sinh năm 2004 (không có đăng ký kết hôn, sống chung như vợ chồng); Con: có 01 người con sinh năm 2022; Tiền án, tiền sự: Không. Về nhân thân: Tại bản án số 44/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B xử phạt 02 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản” (Bản án chưa có hiệu lực pháp luật).

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện M, tỉnh B.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

4. Họ và tên: **Trần Văn S (Ni)**, sinh năm 1994, tại tỉnh Đ; Nơi thường trú: Số 68A/3 ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đ. Nơi ở hiện nay: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Đ; Nghề nghiệp: làm thuê; Trình độ học vấn: 6/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Văn T, sinh năm 1966 và bà Đặng Thị T, sinh năm 1973; Vợ: Trần Thị N, sinh năm 1972 (không có đăng ký kết hôn, sống chung như vợ chồng); Tiền sự: Không. Tiền án: có 03 tiền án như sau: tại Bản án số 66/2011/HSST, ngày 21/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đ xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đã chấp hành xong hình phạt tù, chưa bồi thường dân sự; tại Bản án số 183/2013/HSPT, ngày 18/6/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử phạt 02 năm 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đã chấp hành xong hình phạt tù, chưa nộp án phí hình sự và bồi thường dân sự và tại Bản án số 82/2016/HSPT, ngày 17/3/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Đ xử phạt 06 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đã chấp hành xong hình phạt tù ngày 19/9/2020, chưa bồi thường dân sự.

Bị cáo hiện đang bị áp dụng biện pháp tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh L.

Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

+ Huỳnh Văn N, sinh năm 1985, địa chỉ: Số 202/2, ấp A, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

+ Nguyễn Hữu Danh, sinh năm 1991, địa chỉ: Số 134/1, ấp A, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

+ Trần Thị N, sinh năm 1972, Nơi thường trú: Số 68A/3 ấp Đ, xã H, huyện L, tỉnh Đ. Nơi ở hiện nay: ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Đ (có mặt).

+ Phạm Phú H, sinh năm 1989, nơi cư trú: số 18 đường Đ, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Đ (có đơn xin vắng mặt).

+ Nguyễn Hoàng K, sinh năm 2000, nơi cư trú: số 179D đường L, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Đ (có đơn xin vắng mặt).

+ Nguyễn Thị L, sinh năm 1968, nơi cư trú: số 98/2 ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có đơn xin vắng mặt).

+ Nguyễn Văn Khoa, sinh năm 2004, nơi cư trú: ấp Đa, xã T, huyện A, tỉnh Bến Tre (có đơn xin vắng mặt).

+ Nguyễn Khánh Tân, sinh năm 2004, nơi cư trú: ấp L, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre (có đơn xin vắng mặt).

+ Phan Thị Thúy, sinh năm 1988, nơi cư trú: số 216/3 ấp Đ, xã T, huyện A, tỉnh Bến Tre (có đơn xin vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

+ Lê Minh S, sinh năm 1988; nơi cư trú: số 195/8 đường L, khóm 4, phường 1, thành phố S, tỉnh Đ (có đơn xin vắng mặt).

+ Thái Thị Kim L, sinh năm 1980; nơi cư trú: số 45/23 khóm A, phường 2, thành phố S, tỉnh Đ (có đơn xin vắng mặt).

+ Trần Thị Lan A, sinh năm 2004, nơi thường trú: số 1/11A đường T, khóm 1, phường 4, thành phố S, tỉnh Đ; nơi ở hiện nay: Số 217 đường R (nay là đường N), khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 07 giờ 00 phút ngày 10/6/2023, ông Huỳnh Văn N đến cửa hàng điện thoại di động của mình (cửa hàng điện thoại Đ) tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre phát hiện khoen ổ khóa ngoài của cửa hàng bị cắt đứt, tiến hành kiểm tra tài sản trong cửa hàng thì phát hiện bị mất tài sản gồm: 12 điện thoại di động, tiền mặt 4.500.000 đồng cùng nhiều card điện thoại của các nhà mạng Viettel, Mobifone, Vinaphone nên đến Công an xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre trình báo. Cùng thời điểm này, ông Nguyễn Hữu D đến Công an xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre trình báo việc cửa hàng máy tính (Trung tâm tin học xây dựng Đ) của ông Danh tại ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre bị mất tài sản gồm: 05 máy tính xách tay (laptop), tiền mặt 200.000 đồng và 01 mắt camera vào đêm ngày 09 rạng sáng ngày 10/6/2023.

Qua điều tra xác định: Phạm Thế D; Phạm Lê Thanh T cùng ngụ tại số 181/7, đường N, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ; Trần Văn S, ngụ tại ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Đ và Huỳnh Tấn N, ngụ số 426/4, đường N, khóm 5, phường 1, thành phố S, tỉnh Đ do không có tiền tiêu xài nên cùng nhau thực hiện cả hai vụ trộm cắp tài sản nêu trên. D, S, N và T khai nhận như sau:

Vụ thứ nhất: Khoảng 15 giờ ngày 09/6/2023, Phạm Thế D rủ Phạm Lê Thanh T, Trần Văn S và Huỳnh Tấn N đến địa bàn tỉnh Bến Tre lấy trộm tài sản để bán lấy tiền tiêu xài cá nhân thì được T, N, S đồng ý. Khoảng 19 giờ ngày 09/6/2023, Huỳnh Tấn N thuê xe ô tô bốn chỗ màu trắng biển số 66A - 10169 của anh Lê Minh S ở số 195/8, đường L, khóm 4, phường 1, thành phố S, tỉnh Đ

và điều khiển đến nhà Phạm Thế D ở số 181/7, đường N, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đ để đón D, T và S. Khi lên xe thì T mang theo một túi xách màu đen bên trong có một kiềm thủy lực, một kiềm cộng lực, một bình xịt hơi cay, một con dao tự chế, hai tuốc nơ vít, bốn áo khoát trùm đầu, hai đèn pin cầm tay, ba cặp bao tay bằng vải, bốn khẩu trang bằng vải cùng băng keo màu đen để làm công cụ phục vụ cho việc trộm cắp tài sản. Huỳnh Tấn N điều khiển xe ô tô từ thành phố S, tỉnh Đ cho đến khi qua phà Đ thuộc tỉnh L thì giao cho Trần Văn S điều khiển xe ô tô lưu thông trên Quốc lộ 57 thuộc tỉnh Bến Tre và mở điện thoại xem bản đồ trên ứng dụng điện thoại (Google Maps) để đi đến địa bàn huyện T, tỉnh Bến Tre. Rạng sáng ngày 10/6/2023, Trần Văn S điều khiển xe mô tô biển số 66A-10169 chở T, D và N đến địa phận huyện T, tỉnh Bến Tre, khi điều khiển xe được một đoạn thì S dừng xe lại ven đường để cho T, D và N xuống xe cắt băng keo dán vào biển số 66A-10169 của xe thành biển số 68A-10168 và lấy đất sinh lầy bôi trét lên biển số xe, tất cả mặc áo khoác trùm đầu, đeo bao tay, đeo khẩu trang và lên xe để S điều khiển lưu thông trên Quốc lộ 57 về hướng xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre tìm tài sản lấy trộm. Khi đến khu vực ấp A, xã H phát hiện cửa hàng điện thoại Đ của anh Huỳnh Văn N khóa cửa ngoài, khi xe vừa chạy qua khỏi cửa hàng thì Sơn điều khiển cho xe quay trở lại dừng trước cửa hàng cho D, T, N xuống xe trộm cắp tài sản. T lấy kiềm thủy lực đi đến trước cửa hàng quan sát vào bên trong qua khe hở của cửa chính nhìn thấy không có ai nên dùng kiềm cắt khoen khóa cửa, nhưng cắt không được thì D dùng kiềm cộng lực cắt đứt khoen khóa cửa và mở cửa ra cùng Thương, Nguyễn đi vào bên trong cửa hàng. Khi vào bên trong, D và T bật sáng đèn pin rồi tìm tài sản, trong đó D và T lấy 12 điện thoại di động, gồm: 05 điện thoại di động hiệu OPPO A7, 03 điện thoại di động hiệu OPPO F9, 01 điện thoại di động hiệu OPPO A96, 01 điện thoại di động hiệu OPPO Reno 6, 01 điện thoại di động hiệu Realme C11, 01 điện thoại di động hiệu Realme 5. Ngoài ra, T còn lấy 4.500.000 đồng; 30 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng, 60 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng, 150 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng của ba nhà mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone. Sau khi lấy được tài sản thì D, N, T rời khỏi cửa hàng lên xe ô tô để Sơn điều khiển lưu thông theo Quốc lộ 57 tẩu thoát về hướng thị trấn P, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Vụ thứ hai: Sau khi D, N, T và S thực hiện hành vi lấy trộm tài sản tại cửa hàng của ông Huỳnh Văn N xong. Trên đường tẩu thoát đến khu vực ấp B, xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre thì vắng không người qua lại, S phát hiện cửa hàng máy tính (Trung tâm tin học xây dựng Đ) của ông Nguyễn Hữu D đã khóa cửa ngoài nên dừng ở trước cửa hàng để cho D, N xuống xe tiếp tục trộm cắp tài sản, còn S ngồi trên xe canh giới. T nhìn thấy có camera gắn trên vách trước của cửa hàng nên leo lên cửa chính bẻ gãy lấy mất camera và đi đến cửa chính quan sát vào bên trong qua khe hở của cửa hàng, nhìn thấy bên trong không có ai, T dùng kiềm thủy lực cắt đứt khoen khóa cửa chính, mở cửa đi vào bên trong, cúp cầu dao điện và bật sáng đèn pin rồi tìm tài sản. Cùng lúc này, N và D đi vào tìm tài sản, T lấy 05 máy tính xách tay (laptop) gồm 03 máy tính xách tay hiệu ASUS và 02 máy tính xách tay hiệu DELL, đồng thời dùng tuốc nơ vít cạy ngăn kéo

của bàn để máy tính lấy 200.000 đồng. Sau đó, tất cả mang tài sản trộm được lên xe cho S điều khiển tẩu thoát về thành phố S, tỉnh Đ và ghé vào nhà của Phạm Thế D, riêng mắt camera N vứt bỏ xuống sông trên đường tẩu thoát.

Sau khi về đến nhà của D thì D, T, N và S chia đều nhau số tiền mặt và một vài thẻ cào điện thoại để sử dụng. Đối với tài sản trộm được chia ra như sau: Phạm Thế D lấy 02 điện thoại di động hiệu OPPO; Huỳnh Tấn N lấy 07 điện thoại di động và 01 máy tính xách tay; Trần Văn S lấy 03 điện thoại di động cùng số thẻ cào điện thoại còn lại; Phạm Lê Thanh T lấy 04 máy tính xách tay. Sau khi nhận được tài sản N mang 07 điện thoại đến tiệm điện thoại H của anh Nguyễn Hoàng K tại địa chỉ số 179D, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Đ bán được 5.000.000 đồng và bán máy tính xách tay cho cửa hàng điện thoại P của anh P tại địa chỉ số 18, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Đ được 2.000.000 đồng; S mang 03 điện thoại và số thẻ cào điện thoại bán cho những người dân (không rõ họ tên địa chỉ) được 3.000.000 đồng, trong đó 03 điện thoại bán được 600.000 đồng và thẻ cào điện thoại bán được 2.400.000 đồng. Đối với 04 máy tính xách tay bị hư hỏng nên T vứt bỏ xuống sông S. Tổng số tiền thu được từ việc bán tài sản là 10.000.000 đồng chia đều cho D, N, S, T mỗi người được 2.500.000 đồng và đã tiêu xài cá nhân hết. Đối với 02 điện thoại D lấy để sử dụng đã vứt bỏ. Đối với xe mô tô biển số 66A – 10169 thì N tháo gỡ băng keo và lao chùi sạch biển số mang đến trả cho anh Lê Minh S.

Qua điều tra không thu hồi được vật chứng là các tài sản mà D, N, S, T đã chiếm đoạt của Huỳnh Văn N và Nguyễn Hữu D. Đối với vật chứng là các dụng cụ mang theo để làm công cụ phạm tội gồm: một túi xách màu đen bên trong có một kiếm thủy lực, một kiếm cộng lực, một bình xịt hơi cay, một con dao tự chế, hai tuốc nơ vít, bốn áo khoát trùm đầu, hai đèn pin cầm tay, ba cặp bao tay bằng vải, bốn khẩu trang bằng vải cùng băng keo màu đen thì Phạm Lê Thanh T nghe tin Huỳnh Tấn N bị Công an huyện M, tỉnh Bến Tre bắt giữ nên mang đi vứt bỏ xuống sông S, không thu hồi được.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 34/KL-HĐĐGTS, ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, xác định tổng giá trị tài sản chiếm đoạt của ông Huỳnh Văn N là 19.850.000 đồng, trong đó: 12 điện thoại di động các loại đã qua sử dụng có giá trị là 10.850.000 đồng; 30 thẻ cào điện thoại mệnh giá 100.000 đồng, 60 thẻ cào điện thoại mệnh giá 50.000 đồng, 150 thẻ cào điện thoại mệnh giá 20.000 đồng của ba nhà mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone giá trị là 9.000.000 đồng.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 36/KL-HĐĐGTS, ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, xác định tổng giá trị tài sản chiếm đoạt của ông Nguyễn Hữu D là 5.900.000 đồng, trong đó: 05 máy tính xách tay (laptop) có giá trị là 5.600.000 đồng, 01 mắt camera hiệu KB Vision là 300.000 đồng.

Giá trị tài sản và tiền mà Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Trần Văn S, Huỳnh Tấn N chiếm đoạt của Huỳnh Văn N là 19.850.000 đồng và 4.500.000 đồng tiền mặt, tổng là 24.350.000 đồng; của Nguyễn Hữu D là 5.900.000 đồng và 200.000 đồng tiền mặt, tổng là 6.100.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị tài sản

và tiền mà trong đêm ngày 09/6/2023 rạng sáng ngày 10/6/2023 mà Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Trần Văn S, Huỳnh Tấn N chiếm đoạt của Huỳnh Văn N và Nguyễn Hữu D là 30.450.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S đồng ý bồi thường thiệt hại theo yêu cầu của các bị hại Huỳnh Văn N và Nguyễn Hữu D với tổng số tiền là 30.450.000 đồng, chia đều cho các bị cáo để bồi thường. Các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N chưa giao nộp tiền bồi thường. Riêng bị cáo Trần Văn S đã tác động gia đình giao nộp số tiền 7.612.000 đồng để bồi thường cho các bị hại.

Tại bản Cáo trạng số 61/CT-VKS, ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre đã truy tố trước Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre để xét xử các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N về “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự; bị cáo Trần Văn S bị truy tố để xét xử về “Tội trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: bảo lưu quan điểm Cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử các nội dung như sau:

- Tuyên bố các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S phạm “Tội trộm cắp tài sản”.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Thế D từ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng đến 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 5, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Phạm Lê Thanh T từ 01 (một) năm đến 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

+ Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn N từ 01 (một) năm đến 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

+ Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; các điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38; Điều 58 của Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo Trần Văn S từ 03 (ba) năm đến 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

- Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S không có nghề nghiệp, thu nhập ổn định, không có tài sản nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

- Về trách nhiệm dân sự: đề nghị áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 13, 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận bồi thường giữa các bị cáo và các bị hại tại phiên tòa như sau:

+ Buộc bị cáo Phạm Thế D có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Huỳnh Văn N số tiền 6.446.000 đồng và bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền 1.166.500 đồng.

+ Buộc bị cáo Phạm Lê Thanh T có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Huỳnh Văn N số tiền 6.446.000 đồng và bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền 1.166.500 đồng.

+ Buộc bị cáo Huỳnh Tấn N có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Huỳnh Văn N số tiền 6.446.000 đồng và bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền 1.166.500 đồng.

+ Buộc bị cáo Trần Văn S có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Huỳnh Văn N số tiền 5.012.000 đồng và bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền 2.600.000 đồng được khấu trừ vào biên lai thu tiền số 0000054 ngày 22/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Tiếp tục buộc bị cáo Trần Văn S phải nộp số tiền 500 đồng để bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D.

Các bị hại Huỳnh Văn N và Nguyễn Hữu D không yêu cầu các bị cáo bồi thường gì thêm nên không xem xét giải quyết.

Đối với Nguyễn Hoàng K và Phạm Phú H đã mua tài sản từ các bị cáo nhưng Nguyễn Hoàng K và Phạm Phú H không biết tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên không xử lý. Đối với Trần Thị Lan A bán 07 điện thoại di động dùng cho bị cáo Huỳnh Tấn N nhưng Trần Thị Lan A không biết điện thoại do các bị cáo phạm tội mà có nên không xử lý. Đối với Lê Minh S và Thái Thị Kim L không biết các bị cáo sử dụng xe ô tô biển số 66A-10169 để thực hiện hành vi phạm tội không xem xét xử lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị N không yêu cầu bị cáo Trần Văn S phải trả số tiền 7.612.000 đồng đã bồi thường thay cho bị cáo S không xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Khánh T và Phan Thị T không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

Đối với người mua 03 điện thoại di động và thẻ cào điện thoại của Trần Văn S, quá trình điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch nên không có cơ sở để xử lý.

- Về xử lý vật chứng: do không thu hồi được nên không xem xét giải quyết.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi như Cáo trạng đã truy tố, thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật. Các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S đồng ý tội danh, điều luật mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng cho bị cáo, các bị cáo không tranh luận về tội danh và hình phạt mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo. Về trách nhiệm dân sự các bị cáo đồng ý bồi thường theo yêu cầu các bị hại.

Bị cáo Phạm Thế D nói lời sau cùng: bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai trái, bị cáo xin lỗi bị hại và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Phạm Lê Thanh T nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Huỳnh Tấn N nói lời sau cùng: xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Trần Văn S nói lời sau cùng: bị cáo xin lỗi bị hại và xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Thạnh Phú, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại, tố cáo về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là Phạm Phú H, Nguyễn Hoàng K, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn Khoa, Nguyễn Khánh Tân, Phan Thị Thúy và người làm chứng là Lê Minh S, Thái Thị Kim L có đơn xin vắng mặt. Thấy rằng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng đã có lời khai cụ thể, rõ ràng tại Cơ quan Cảnh sát điều tra; các bị cáo không có ý kiến về việc vắng mặt của những người này, đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu hoãn phiên tòa và đề nghị tiếp tục xét xử vụ án. Xét việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là phù hợp với quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như cáo trạng đã truy tố, lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với nhau và phù hợp với chính lời khai của các bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, kết quả định giá tài sản, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở kết luận: Với động cơ tư lợi cá nhân, mục đích muốn lấy trộm tài sản của người khác để tiêu xài và bán lấy tiền tiêu xài cá nhân nên trong đêm ngày 09/6/2023 đến rạng sáng ngày 10/6/2023 tại xã H và xã G, huyện T, tỉnh Bến Tre; Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S đã hai lần cùng nhau thực hiện hành trộm cắp tài sản, đã chiếm đoạt của các bị hại Huỳnh Văn N và Nguyễn Hữu D các tài sản gồm: 05 điện thoại di động hiệu OPPO A7, 03 điện thoại di động hiệu OPPO F9, 01 điện thoại di động hiệu OPPO A96, 01 điện thoại di động hiệu

OPPO Reno 6, 01 điện thoại di động hiệu Realme C11, 01 điện thoại di động hiệu Realme 5; 30 thẻ cào mệnh giá 100.000 đồng, 60 thẻ cào mệnh giá 50.000 đồng, 150 thẻ cào mệnh giá 20.000 đồng của ba nhà mạng Viettel, Mobifone và Vinaphone; 03 máy tính xách tay (laptop) hiệu ASUS, 02 máy tính xách tay (laptop) hiệu DELL; tiền Việt Nam 4.700.000 đồng. Tổng giá trị tài sản và tiền đã chiếm đoạt là 30.450.000 đồng. Do đó, các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S phải chịu trách nhiệm hình sự do chính hành vi phạm tội của mình đã gây ra.

[4] Về tội danh: Các bị cáo là người đã thành niên, có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự nhưng vì động cơ tư lợi cá nhân, thái độ xem thường pháp luật, mục đích chiếm đoạt tài sản của người khác nên các bị cáo đã có hành vi lén lút chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Hành vi của các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S là coi thường pháp luật, nguy hiểm cho xã hội, thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác một cách trái pháp luật và tội phạm đã hoàn thành. Với ý thức, hành vi, thủ đoạn thực hiện tội phạm và hậu quả xảy ra, hành vi của các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S đã cấu thành “Tội trộm cắp tài sản”. Tội phạm và hình phạt đối với các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Tội phạm và hình phạt đối với bị cáo Trần Văn S theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Cáo trạng số 61/CT-VKSTP ngày 30/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre truy tố các bị Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[5] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thấy rằng: Trong vụ án này, các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S thực hiện hành vi của mình là cố ý trực tiếp và tội phạm đã hoàn thành. Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội các bị cáo đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Các bị cáo biết hành vi của mình là trái pháp luật, bản thân các bị cáo có tuổi đời còn trẻ, có sức khỏe và điều kiện để có thể tự lao động nuôi sống bản thân nhưng vì ý thức lười lao động muốn có tiền tiêu xài không bằng sức lao động của chính mình nên các bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của các bị hại. Hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của các bị hại được pháp luật bảo vệ mà còn làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự trị an xã hội ở địa phương, gây tâm lý bất an lo lắng trong quần chúng nhân dân. Do đó, các bị cáo phải chịu sự trừng phạt của chế tài pháp luật hình sự đối với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã thực hiện.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “phạm tội 02 lần trở lên” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần

Văn S thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Riêng bị cáo Trần Văn S đã tác động gia đình tự nguyện nộp số tiền 7.612.000 đồng để bồi thường thiệt hại cho các bị hại nên bị cáo Sơn được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[8] Về nhân thân: Trong vụ án này xác định các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T và Huỳnh Tấn N không có tiền án, tiền sự nhưng không được xem là có nhân thân tốt. Bị cáo Phạm Thế D đã 02 lần bị xét xử về các “Tội cướp tài sản” và “Tội cướp giết tài sản”. Sau khi thực hiện hành vi phạm tội lần này thì tiếp theo đó vào các ngày 13/6/2023 và 26/6/2023 các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T và Trần Văn S tiếp tục hành vi trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và tỉnh Vĩnh Long và đang chờ xét xử. Đối với bị cáo Huỳnh Tấn N, vào ngày 04/7/2023 tiếp tục có hành vi trộm cắp tài sản trên địa bàn huyện Mo, tỉnh Bến Tre và đã bị Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre xét xử vào ngày 12/12/2023; ngày 02/7/2023 có hành vi trộm cắp tài sản tại huyện H, tỉnh Kiên Giang đang bị các cơ quan tiến hành tố tụng cũng có hồ sơ để xử lý theo quy định; năm 2023 có hành vi cố ý gây thương tích và gây rối trật tự công cộng tại huyện C, tỉnh Đ và đang bị các cơ quan tiến hành tố tụng cũng có hồ sơ để xử lý theo quy định. Điều đó, thể hiện bản tính xem thường pháp luật của các bị cáo.

[9] Trong vụ án này các bị cáo phạm tội mang tính chất đồng phạm giản đơn, không có sự phân công vai trò cấu kết chặt chẽ. Trong đó, khi bị cáo Phạm Thế D rủ rê thì các đồng phạm đồng ý, thống nhất ý chí cùng thực hiện hành vi, bị cáo Phạm Lê Thanh T là người chuẩn bị công cụ, dụng cụ gây án gồm kiềm thủy lực, kiềm cộng lực, bình xịt hơi cay, dao tự chế, tuốc nơ vít, áo khoát trùm đầu,... để cắt khóa cửa tiếp cận tài sản để chiếm đoạt, bị cáo Huỳnh Tấn N thuê xe ô tô và lái xe, bị cáo Trần Văn S lái xe và cảnh giới cho các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N cùng tìm địa điểm để trộm cắp tài sản. Sau khi chiếm đoạt được tài sản, các bị cáo bán và chia nhau đều số tiền có được để tiêu xài cá nhân.

[10] Về áp dụng hình phạt đối với bị cáo: Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ hậu quả do hành vi phạm tội các bị cáo. Để thể hiện sự răn đe, tính nghiêm minh của pháp luật, xét thấy hành vi phạm tội của các bị cáo cần thiết phải áp dụng loại hình phạt theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật Hình sự, cách ly các bị cáo với hoạt động bình thường bên ngoài xã hội một thời gian nhất định mới đủ điều kiện răn đe, giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[11] Về áp dụng hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự quy định: “*Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng*”. Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa, thấy rằng các bị cáo không có nghề nghiệp ổn định, không có tài sản riêng nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với các bị cáo.

[12] Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bị cáo và các bị hại tại phiên tòa; ghi nhận bị cáo Trần Văn S bồi thường cho bị hại Huỳnh Văn N số tiền 5.012.000 đồng và bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền là 2.600.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000054 ngày 22/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú; buộc bị cáo Trần Văn S có nghĩa vụ bồi thường thêm cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền 500 đồng.

Buộc các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N mỗi bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Huỳnh Văn N số tiền là 6.446.000 đồng và mỗi bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền là 1.166.500 đồng.

[13] Về xử lý vật chứng: do không thu hồi được nên không xem xét giải quyết.

[14] Đối với Nguyễn Hoàng K và Phạm Phú H đã mua tài sản từ các bị cáo nhưng Nguyễn Hoàng K và Phạm Phú H không biết tài sản do các bị cáo phạm tội mà có nên không xử lý. Đối với Trần Thị Lan A bán 07 điện thoại di động cho bị cáo Huỳnh Tấn N nhưng Trần Thị Lan A không biết điện thoại do các bị cáo phạm tội mà có nên không xử lý. Đối với Lê Minh S và Thái Thị Kim L không biết các bị cáo sử dụng xe ô tô biển số 66A-10169 để thực hiện hành vi phạm tội không xem xét xử lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị N không yêu cầu bị cáo Trần Văn S phải trả số tiền 7.612.000 đồng đã bồi thường thay cho bị cáo Sơn không xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn K, Nguyễn Khánh T và Phan Thị T không có yêu cầu gì trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

Đối với người mua ba điện thoại di động và thẻ cào điện thoại của Trần Văn S, quá trình điều tra không xác định được nhân thân, lai lịch nên không có cơ sở để xử lý.

[15] Quan điểm của Kiểm sát viên về tội danh, hình phạt, trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo và xử lý vật chứng là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[16] Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm: các bị cáo phải nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S phạm “Tội trộm cắp tài sản”.

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Thế D 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

1.2. Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Lê Thanh T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

1.3. Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Huỳnh Tấn N 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

1.4. Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173, điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Văn S 03 (ba) năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 13, 468, 584, 585, 586, 587, 589 Bộ luật Dân sự; ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bị cáo và các bị hại.

2.1. Ghi nhận bị cáo Trần Văn S bồi thường cho bị hại Huỳnh Văn N số tiền 5.012.000 đồng (năm triệu không trăm mười hai ngàn đồng) và bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền là 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm ngàn đồng). Đối với số tiền 7.612.000 đồng (bảy triệu sáu trăm mười hai ngàn đồng) bị cáo S đã giao nộp trong quá trình điều tra để bồi thường thiệt hại cho 02 bị hại được xử lý như sau: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú giao số tiền 5.012.000 đồng (năm triệu không trăm mười hai ngàn đồng) cho bị hại Huỳnh Văn N và giao số tiền 2.600.000 đồng (hai triệu sáu trăm ngàn đồng) cho bị hại Nguyễn Hữu D đã được thu theo Quyết định chuyển vật chứng số 41/QĐ-VKSTP ngày 30/11/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Phú thể hiện tại Biên lai thu tiền số 0000054 ngày 22/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Phú.

Buộc bị cáo Trần Văn S có nghĩa bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền 500 đồng (năm trăm đồng).

2.2. Buộc các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N mỗi bị cáo có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Huỳnh Văn N số tiền là 6.446.000 đồng (sáu triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng) và mỗi bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N có nghĩa vụ bồi thường cho bị hại Nguyễn Hữu D số tiền là 1.166.500 đồng (một triệu một trăm sáu mươi sáu ngàn năm trăm đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về xử lý vật chứng: do không thu hồi được nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và các Điều 23, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 tháng 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí hình sự sơ thẩm; buộc các bị cáo Phạm Thế D, Phạm Lê Thanh T, Huỳnh Tấn N và Trần Văn S mỗi bị cáo phải nộp 380.625 đồng (ba trăm tám mươi ngàn sáu trăm hai mươi lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền và thời hạn kháng cáo:

Các bị cáo, các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- Sở Tư pháp tỉnh Bến Tre (1b);
- Phòng Hồ sơ Công an tỉnh Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (1b);
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (1b);
- Công an huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (1b);
- Bộ phận HS Công an huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện M, tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện V, tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Bị cáo (4b);
- Bị hại (2b);
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (7b);
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Văn Tú

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Khắc Hiệp – Lê Mộng Linh

Hồ Văn Tú

